

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0112  
CÔNG  
TNH  
KIỂM T  
ELO  
/IET  
G ĐA

N:3600363  
CÔNG  
CỔ PH.  
BIBI  
TNH-T.P

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Quốc Hoàng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024





Số: 0248 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Phạm Tuấn Linh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>658.395.416.548</b>	<b>571.166.143.851</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>86.009.776.161</b>	<b>21.067.011.889</b>
1. Tiền	111		85.909.776.161	20.967.011.889
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	100.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>9.516.189.742</b>	<b>8.139.520.387</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.032.544.826	5.032.544.826
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(936.987.179)	(763.656.534)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.420.632.095	3.870.632.095
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>478.169.593.102</b>	<b>461.467.632.143</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	49.309.536.596	41.150.998.626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.676.979.995	2.442.468.978
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	64.000.000.000	152.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	371.223.612.872	274.662.585.213
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(8.103.498.478)	(8.788.420.674)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		62.962.117	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>50.032.790.231</b>	<b>50.796.191.041</b>
1. Hàng tồn kho	141		50.448.852.820	51.956.785.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(416.062.589)	(1.160.594.692)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.667.067.312</b>	<b>29.695.788.391</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.854.649.808	1.452.834.419
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.638.040.616	27.875.732.502
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.174.376.888	367.221.470
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.324.200.884.827</b>	<b>1.339.386.967.379</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>145.680.260.339</b>	<b>155.870.842.720</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	144.997.279.503	155.032.521.386
- Nguyên giá	222		437.384.133.575	436.110.817.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.386.854.072)	(281.078.296.262)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	682.980.836	838.321.334
- Nguyên giá	228		11.349.805.943	11.349.805.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.666.825.107)	(10.511.484.609)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.082.226.676</b>	<b>2.968.343.025</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.082.226.676	2.968.343.025
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1.166.357.251.175</b>	<b>1.166.573.825.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.166.357.251.175	1.166.573.825.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.058.146.637</b>	<b>13.950.956.634</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.051.116.680	11.687.893.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2.007.029.957	2.263.063.159
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.982.596.301.375</b>	<b>1.910.553.111.230</b>
<b>(270=100+200)</b>				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>595.196.802.875</b>	<b>520.201.488.268</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>582.545.285.315</b>	<b>506.400.635.442</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	38.645.845.474	42.212.231.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	40.591.638.741	4.409.672.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.193.149.661	673.550.582
4. Phải trả người lao động	314		4.563.194.213	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	6.416.767.591	17.235.602.886
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	401.911.599.482	427.913.605.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	84.716.315.861	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.506.774.292	13.955.971.414
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.651.517.560</b>	<b>13.800.852.826</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	s23	10.005.440.288	11.154.775.554
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>24</b>	<b>1.387.399.498.500</b>	<b>1.390.351.622.962</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.387.399.498.500</b>	<b>1.390.351.622.962</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.422.258.704	135.374.383.166
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		130.566.265.168	(7.642.433.761)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.855.993.536	143.016.816.927
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>1.982.596.301.375</b>	<b>1.910.553.111.230</b>

Nguyễn Thị Ái  
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	303.298.823.360	231.116.331.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.004.642.428	243.722.785
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	302.294.180.932	230.872.608.946
4. Giá vốn hàng bán	11	27	280.938.879.929	219.468.938.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.355.301.003	11.403.670.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	10.110.455.927	124.981.285.995
7. Chi phí tài chính	22	30	4.571.773.606	604.978.827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		351.883.077	1.180.799.331
8. Chi phí bán hàng	25	31	4.602.636.921	433.499.417
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	20.240.558.393	12.946.219.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.050.788.010	122.400.259.330
11. Thu nhập khác	31		75.049.900	649.898.946
12. Chi phí khác	32		13.811.172	80.055.404
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.238.728	569.843.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.112.026.738	122.970.102.872
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	498.150.828
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	256.033.202	(76.991.341)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.855.993.536	122.548.943.385


Nguyễn Thị Ái  
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởngNguyễn Quốc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.112.026.738	122.970.102.872
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.093.761.681	12.996.324.609
Các khoản dự phòng	03	(2.405.458.920)	(934.121.362)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.945.456	(264.722.297)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.110.442.927)	(124.826.774.362)
Chi phí lãi vay	06	351.883.077	1.180.799.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.058.715.105	11.121.608.791
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(98.067.677.098)	186.773.411.186
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.507.932.913	(21.746.765.573)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.531.334.796)	(195.762.031.964)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.234.961.406	895.119.082
Tiền lãi vay đã trả	14	(79.358.269)	(1.180.799.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.984.502.253)	(11.167.643)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.796.052.302)	(2.400.242.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(105.657.315.294)	(22.310.868.269)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.431.497.858)	(4.605.659.529)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	329.330.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.550.000.000)	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	152.000.000.000	39.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	238.360.000	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.351.764.299	5.024.245.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	85.608.626.441	12.747.917.359

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền thu từ đi vay	33	84.716.315.861	12.445.879.014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(23.618.081.441)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>84.716.315.861</b>	<b>(11.172.202.427)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>64.667.627.008</b>	<b>(20.735.153.337)</b>
Tiền đầu kỳ	60	21.067.011.889	29.108.008.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	275.137.264	250.096.888
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>86.009.776.161</b>	<b>8.622.952.310</b>

Nguyễn Thị Ái  
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 446 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 537).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (Ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (iii)	Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (iii)	Hưng Yên	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
6	Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan (iv)	Long An	99,9%	99,9%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải di dời trước tháng 12 năm 2024 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai phương án di dời các nhà máy, xí nghiệp theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I. Tại thời điểm lập báo cáo riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có liên quan để thống nhất các chính sách bồi thường, hỗ trợ di dời và phương án di dời theo đúng lộ trình được yêu cầu.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo riêng giữa niên độ này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

(iv) Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 10.000 cổ phần cho ông Nguyễn Quốc Hoàng và 10.000 cổ phần cho bà Nguyễn Thái Hạnh Linh lần lượt theo hợp đồng chuyển nhượng số 0403/2024/HĐCNCP và 0404/2024/HĐCNCP cùng ngày 04 tháng 3 năm 2024. Thời điểm hoàn tất các giao dịch là ngày 06 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty đối với Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan sau khi hoàn tất giao dịch là 99,9%.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính giữa niên độ của toàn Công ty.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Thuê tài sản***

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 27
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 12
Tài sản cố định khác	04 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

##### *Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 10

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bản quyền, phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bản quyền, phí bảo hiểm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu trong kỳ là khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	10.589.751	14.572.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.899.186.410	20.952.439.391
Tương đương tiền (i)	100.000.000	100.000.000
	<u><b>86.009.776.161</b></u>	<u><b>21.067.011.889</b></u>

- (i) Tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất 1,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,7%/năm).



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	(417.520.532)	1.888.036.800		2.305.557.332	(263.209.832)	2.042.347.500	
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	975.259.755	-	1.306.065.600		975.259.755	-	1.663.678.800	
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	-	724.500.000		684.881.000	-	770.962.500	
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	(519.407.801)	382.351.200		901.759.001	(500.373.001)	401.386.000	
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	(58.846)	904.193.950		165.087.738	(73.701)	468.092.945	
	<b>5.032.544.826</b>	<b>(936.987.179)</b>	<b>5.205.147.550</b>		<b>5.032.544.826</b>	<b>(763.656.534)</b>	<b>5.346.467.745</b>	

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại các công ty này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.420.632.095	5.420.632.095	3.870.632.095	3.870.632.095
	<b>5.420.632.095</b>	<b>5.420.632.095</b>	<b>3.870.632.095</b>	<b>3.870.632.095</b>

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn không quá 12 tháng với lãi suất lần lượt là 2,9%/năm và 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lần lượt là 2,9% đến 5,2%/năm).

c. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây (i)	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan (ii)	216.357.251.175	-	216.573.825.000	-
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông (iii)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc (iv)	-	-	-	-
	<b>1.166.357.251.175</b>	<b>-</b>	<b>1.166.573.825.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính và các công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Tình hình hoạt động của các công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (i)	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan (ii)	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (iii)	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa (iv)	Chưa đi vào hoạt động	Chưa đi vào hoạt động
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (v)	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc (vi)	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 34.

- (i) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây (Bibica Miền Tây) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101912597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp vào ngày 27 tháng 3 năm 2019. Pan CG có trụ sở đăng ký tại Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động đăng ký chính của Pan CG là thực hiện mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản và các sản phẩm nông nghiệp khác.



- (iii) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Bibica Miền Đông đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.
- (iv) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại số 8, Khu công nghiệp Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Biên Hòa chưa đi vào hoạt động.
- (v) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động đăng ký của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Hà Nội được đặt tại số B18, đường Công Nghiệp 06, Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- (vi) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (Bibica Miền Bắc") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Bibica Miền Bắc đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Nam Dược	3.657.686.973	5.624.142.951
Công ty TNHH Lotte Confectionery	1.428.109.438	1.481.703.081
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	957.505.803	1.514.500.202
Khác	43.266.234.382	32.530.652.392
	<b>49.309.536.596</b>	<b>41.150.998.626</b>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	23.669.055.538	1.800.000.000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Guangzhou Media Offset Printing	1.032.420.689	30.348.711
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Kim Hồng	71.904.000	1.099.429.200
Khác	572.655.306	1.312.691.067
	<b>1.676.979.995</b>	<b>2.442.468.978</b>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	42.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	15.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Agon	-	152.000.000.000
	<b>64.000.000.000</b>	<b>152.000.000.000</b>

Trong đó:

Phải thu về cho vay là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 34)	64.000.000.000	-
--	----------------	---

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi hộ cho Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	350.838.725.751	264.326.151.911
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.500.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	5.095.420.000	5.095.420.000
Bảo hiểm xã hội	2.387.951.084	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.401.516.037	5.241.013.302
	<b>371.223.612.872</b>	<b>274.662.585.213</b>

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	358.349.636.710	264.326.151.911
--	-----------------	-----------------



10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
			Thời gian quá hạn	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Lotte Confectionery	1.428.109.438	-	Trên 3 năm	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hong Kong Sun Moon Star Int'l	1.127.611.632	-	Trên 3 năm	Trên 3 năm
Công ty TNHH Piriyaapul International	697.049.052	-	Trên 3 năm	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	4.862.810.198	12.081.842	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Từ 1 năm đến trên 3 năm
	<b>8.115.580.320</b>	<b>12.081.842</b>		
<b>Tổng giá trị dự phòng đã trích lập</b>		<b>8.103.498.478</b>		
				<b>24.186.281</b>
				<b>8.788.420.674</b>

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 0 VND (năm 2023: 1.939.991.380 VND) và hoàn nhập với số tiền là 684.922.196 VND (năm 2023 hoàn nhập và xóa số: 4.031.302.948 VND) do đã thu hồi một phần công nợ trích lập từ năm trước.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.852.331.019	(377.373.933)	22.963.860.931	(1.121.906.036)
Thành phẩm	20.082.932.671	-	22.809.970.154	-
Hàng hóa	3.028.220.638	-	4.324.809.445	-
Công cụ, dụng cụ	1.505.468.816	(38.688.656)	1.316.858.853	(38.688.656)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	979.899.676	-	541.286.350	-
	<b>50.448.852.820</b>	<b>(416.062.589)</b>	<b>51.956.785.733</b>	<b>(1.160.594.692)</b>

Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 744.532.103 VND (năm 2023: 83.223.724 VND) do đã thanh lý một phần giá trị hàng tồn kho bị suy giảm giá trị.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	827.045.629	1.377.022.237
Phí bản quyền	312.113.658	-
Chi phí bảo hiểm	278.420.351	-
Khác	437.070.170	75.812.182
	<b>1.854.649.808</b>	<b>1.452.834.419</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.028.291.285	7.644.815.159
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.880.060.258	3.888.611.568
Khác	142.765.137	154.466.748
	<b>9.051.116.680</b>	<b>11.687.893.475</b>



13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.517.296.945	1.517.296.945
Thuế thu nhập cá nhân	367.221.470	848.869.436	1.138.727.909	657.079.943
	<u>367.221.470</u>	<u>848.869.436</u>	<u>2.656.024.854</u>	<u>2.174.376.888</u>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	21.993.580.372	20.814.453.920	1.179.126.452
<i>Thuế giá trị gia tăng đầu ra</i>	-	<i>21.960.047.032</i>	<i>20.780.920.580</i>	<i>1.179.126.452</i>
<i>Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu</i>	-	<i>33.533.340</i>	<i>33.533.340</i>	-
Thuế thu nhập cá nhân	206.345.274	204.162.025	396.484.090	14.023.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.205.308	-	467.205.308	-
Thuế nhập khẩu	-	6.055.758	6.055.758	-
Các loại thuế khác	-	8.802.128	8.802.128	-
	<u>673.550.582</u>	<u>22.212.600.283</u>	<u>21.693.001.204</u>	<u>1.193.149.661</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Số dư đầu kỳ	70.106.080.535	346.109.350.989	10.852.890.821	8.901.900.144	140.595.159	436.110.817.648						
Mua sắm mới	75.000.000	2.828.179.300	-	-	-	2.903.179.300						
Phân loại lại	-	140.595.159	-	-	(140.595.159)	-						
Điều chuyển cho công ty con (i)	-	(1.629.863.373)	-	-	-	(1.629.863.373)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.181.080.535</b>	<b>347.448.262.075</b>	<b>10.852.890.821</b>	<b>8.901.900.144</b>	<b>-</b>	<b>437.384.133.575</b>						

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu kỳ	59.780.372.411	205.492.323.083	7.188.923.891	8.476.081.718	140.595.159	281.078.296.262						
Khấu hao trong kỳ	1.362.359.191	11.182.280.616	313.913.916	79.867.460	-	12.938.421.183						
Phân loại lại	-	140.595.159	-	-	(140.595.159)	-						
Điều chuyển cho công ty con (i)	-	(1.629.863.373)	-	-	-	(1.629.863.373)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.142.731.602</b>	<b>215.185.335.485</b>	<b>7.502.837.807</b>	<b>8.555.949.178</b>	<b>-</b>	<b>292.386.854.072</b>						

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kỳ	10.325.708.124	140.617.027.906	3.663.966.930	425.818.426	-	155.032.521.386						
Tại ngày cuối kỳ	9.038.348.933	132.262.926.590	3.350.053.014	345.950.966	-	144.997.279.503						

(i) Trong kỳ, Công ty bàn giao 04 máy móc cho Bibica Hà Nội và Bibica Miền Tây lần lượt theo biên bản giao nhận ngày 29 tháng 3 năm 2024 và ngày 26 tháng 6 năm 2024. Tại thời điểm chuyển giao tài sản cố định cho các công ty con, các máy móc này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 166.555.964.090 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 165.876.368.590 VND).



15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
Số dư cuối kỳ	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	-	10.511.484.609	10.511.484.609
Khấu hao trong kỳ	-	155.340.498	155.340.498
Số dư cuối kỳ	-	10.666.825.107	10.666.825.107
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	256.080.000	582.241.334	838.321.334
Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	426.900.836	682.980.836

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 9.330.320.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.330.320.943 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phần mềm quản lý kho (SWM)	565.603.333	423.310.000
Hệ thống bơm nhân Deposit ILC2204629	-	2.403.034.682
Khác	516.623.343	141.998.343
	<b>1.082.226.676</b>	<b>2.968.343.025</b>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.035.149.783	11.315.315.795
Trong đó:		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	10.005.440.288	11.154.775.555
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.709.495	160.540.240
	<b>2.007.029.957</b>	<b>2.263.063.159</b>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi – Nhà máy đường An Khê	8.775.900.000	8.775.900.000	3.551.997.330	3.551.997.330
Công ty Cổ phần S.I.M. VN	4.830.247.500	4.830.247.500	4.956.814.000	4.956.814.000
Công ty TNHH Daesang Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	4.020.671.520	4.020.671.520	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú	3.718.306.795	3.718.306.795	8.418.494.906	8.418.494.906
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Nhật Tân	1.849.198.073	1.849.198.073	1.444.579.104	1.444.579.104
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	-	8.392.000.260	8.392.000.260
Khác	15.451.521.586	15.451.521.586	15.448.346.299	15.448.346.299
	<b>38.645.845.474</b>	<b>38.645.845.474</b>	<b>42.212.231.899</b>	<b>42.212.231.899</b>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	54.501.854	54.501.854	119.206.080	119.206.080

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	36.535.342.524	-
Arpel International Marketing Corp	1.252.218.996	1.339.574.196
Khác	2.804.077.221	3.070.098.604
	<b>40.591.638.741</b>	<b>4.409.672.800</b>
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	36.535.342.524	-

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	2.757.866.458	12.682.162.293
Lương và thưởng nhân viên	1.527.634.676	1.985.042.657
Khác	2.131.266.457	2.568.397.936
	<b>6.416.767.591</b>	<b>17.235.602.886</b>
Trong đó:		
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	10.961.814.768



21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thu hộ	395.966.452.618	425.273.035.901
Bảo hiểm y tế	2.163.171.219	2.157.778.580
Khác	3.781.975.645	482.791.380
	<b>401.911.599.482</b>	<b>427.913.605.861</b>
Trong đó:		
Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	395.966.452.618	425.273.035.901

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	- 84.716.315.861	-	- 84.716.315.861
	<b>- 84.716.315.861</b>	<b>-</b>	<b>- 84.716.315.861</b>

Khoản vay ngắn hạn của Công ty với Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) theo Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/24-35 ngày 09 tháng 4 năm 2024. Hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay là để tài trợ vốn lưu động và/hoặc các hoạt động tài kinh doanh thông thường của Công ty. Thời hạn vay và lãi suất được quy định chi tiết theo từng lần giải ngân. Thời hạn cấp tín dụng tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số đầu kỳ	11.154.775.554	10.507.069.068
Dự phòng trích lập	71.331.982	1.873.366.848
Sử dụng	(285.667.248)	(1.225.660.362)
Hoàn nhập dự phòng	(935.000.000)	-
	<b>10.005.440.288</b>	<b>11.154.775.554</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>					
Số dư đầu năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	39.509.006.309	1.294.486.246.105
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	122.548.943.385	122.548.943.385
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(9.645.834.750)	(9.645.834.750)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>187.526.870.000</b>	<b>485.821.358.351</b>	<b>581.629.011.445</b>	<b>152.412.114.944</b>	<b>1.407.389.354.740</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>					
Số dư đầu kỳ	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	135.374.383.166	1.390.351.622.962
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.855.993.536	1.855.993.536
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	(4.808.117.998)	(4.808.117.998)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>187.526.870.000</b>	<b>485.821.358.351</b>	<b>581.629.011.445</b>	<b>132.422.258.704</b>	<b>1.387.399.498.500</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 4.808.117.998 VND.



**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 187.526.870.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	184.346.620.000	98,3	184.346.620.000	98,3
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,7	3.180.250.000	1,7
	<b>187.526.870.000</b>	<b>100</b>	<b>187.526.870.000</b>	<b>100</b>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	36.271,04	201.094,01
Đồng Euro (EUR)	3.660,17	3.681,21

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	303.298.823.360	231.116.331.731
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.004.642.428)	(243.722.785)
Hàng bán bị trả lại	(1.004.642.428)	(243.722.785)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>302.294.180.932</b>	<b>230.872.608.946</b>
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	258.123.450.668	188.249.987.036

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	280.938.879.929	219.468.938.036
	<b>280.938.879.929</b>	<b>219.468.938.036</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	144.960.915.507	108.897.263.901
Chi phí nhân công	41.643.910.446	65.973.738.984
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.093.761.681	12.996.324.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.330.983.386	32.368.641.112
Chi phí khác bằng tiền	9.514.600.266	25.598.629.206
Hoàn nhập dự phòng	(1.759.295.946)	(919.755.237)
	<b>233.784.875.340</b>	<b>244.914.842.575</b>

29. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.588.656.752	2.407.328.353
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.500.013.000	122.090.115.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	483.842.542
Khác	21.786.175	-
	<b>10.110.455.927</b>	<b>124.981.285.995</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	7.865.116.437	122.000.000.000



30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.043.442.380	66.817.551
Chi phí lãi vay	351.883.077	1.180.799.331
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán	173.330.645	(642.638.055)
Khác	3.117.504	-
	<b>4.571.773.606</b>	<b>604.978.827</b>
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.117.504	-

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	2.616.797.273	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	1.749.129.996	385.171.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.450.206	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	63.259.446	48.327.455
	<b>4.602.636.921</b>	<b>433.499.417</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	13.077.462.495	9.411.507.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.873.746.797	1.822.072.067
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.259.690.810	1.359.763.974
Khác	1.029.658.291	352.875.979
	<b>20.240.558.393</b>	<b>12.946.219.331</b>
Trong đó:		
Chi phí quản lý doanh nghiệp với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	11.641.906.176

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	498.150.828
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>498.150.828</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.112.026.738	122.970.102.872
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	7.500.000.000	122.090.115.100
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	776.334.172	1.225.809.663
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh</b>	<b>(4.611.639.090)</b>	<b>2.105.797.435</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>421.159.487</b>

Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	256.033.202	(76.991.341)
<b>Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>256.033.202</b>	<b>(76.991.341)</b>

### 33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dưới 01 năm	381.216.447	366.604.977
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	1.524.865.788	1.466.419.907
Sau 05 năm	8.310.518.543	8.573.661.903
	<b>10.216.600.778</b>	<b>10.406.686.787</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 34.690,1 m<sup>2</sup> tại đường 1, khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 800 VND/m<sup>2</sup>/năm và phí sử dụng hạ tầng là 0,4 USD/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê đất có thời hạn từ ngày 04 tháng 7 năm 2001 đến ngày 12 tháng 4 năm 2051.



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn

VIỆT  
CỘNG HÒA  
KIỂM TOÁN  
Độc lập  
VIỆT  
V. G. Đ.

0036

ÔNG T  
Ổ PH  
IBIC

T.P.H

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>258.123.450.668</b>	<b>188.249.987.036</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	218.555.272.534	177.599.169.057
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	36.371.580.860	6.973.980.120
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	3.196.597.274	3.676.837.859
<b>Mua hàng</b>	<b>70.096.610.574</b>	<b>30.589.595.783</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	56.769.216.504	7.246.297.564
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	12.876.493.348	1.060.453.900
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	200.425.720	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	70.517.602	22.282.844.319
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	21.700.000	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	18.257.400	-
<b>Phí quản lý</b>	<b>-</b>	<b>11.641.906.176</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	11.641.906.176
<b>Phí dịch vụ</b>	<b>3.117.504</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	3.117.504	-
<b>Cho vay</b>	<b>107.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	58.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	42.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	6.500.000.000	-
<b>Nhận lại gốc cho vay</b>	<b>43.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	43.000.000.000	-
<b>Lợi nhuận được chia</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>122.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	7.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	-	122.000.000.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>365.116.437</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	281.342.464	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	72.863.014	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	10.910.959	-
<b>Chi hộ</b>	<b>21.309.166.493</b>	<b>58.200.292</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	14.795.376.135	58.200.292
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	2.639.196.419	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.006.378.146	-
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	1.833.270.549	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	34.945.244	-
<b>Thu hộ</b>	<b>1.981.883.158</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	1.818.333.982	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	106.549.176	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	57.000.000	-
<b>Chuyển nhượng cổ phần</b>	<b>238.360.000</b>	<b>-</b>
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	119.180.000	-
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	119.180.000	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>23.669.055.538</b>	<b>1.800.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	23.669.055.538	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	1.800.000.000
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>64.000.000.000</b>	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	42.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	15.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	6.500.000.000	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>36.535.342.524</b>	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	36.535.342.524	-
<b>Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>7.500.000.000</b>	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	7.500.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>350.849.636.710</b>	<b>264.326.151.911</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	350.838.725.751	264.326.151.911
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	10.910.959	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>54.501.854</b>	<b>119.206.080</b>
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	36.244.454	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	18.257.400	119.206.080
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	-	<b>10.961.814.768</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	10.961.814.768
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>395.966.452.618</b>	<b>425.273.035.901</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	198.236.702.527	198.214.647.771
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	147.602.205.736	149.435.476.285
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	50.127.544.355	55.873.765.380
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	21.749.146.465

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:**

		Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>				
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch		180.000.000	700.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị		90.000.000	90.000.000
Ông Vũ Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị		90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc		856.040.776	838.792.131
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên		90.000.000	90.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>				
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc		448.293.848	436.420.816
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc		453.814.128	433.120.422
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc		377.697.562	369.996.541
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 12 tháng 4 năm 2024)		347.104.959	179.315.928
<b>Kế toán trưởng</b>				
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng		222.962.685	212.360.392
			<b>3.155.913.958</b>	<b>3.440.006.230</b>



Nguyễn Thị Ái  
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024